UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TIỂU HỌC
AN LẠC 3

Biểu mẫu 06
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**892**	191	126	164	205	206
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**892**	191	126	164	205	206
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**						
1	**Năng lực chung**						
1.1	***Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ và tự học)***	**892**	191	126	164	205	206
	+ Tốt	**887**	191	125	162	204	205
	Tỷ lệ so với tổng số	99.4	100.0	99.2	98.8	99.5	99.5
	+ Đạt	**5**	0	1	2	1	1
	Tỷ lệ so với tổng số	0.6	0.0	0.8	1.2	0.5	0.5
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1.2	***Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác)***	**892**	191	126	164	205	206
	+ Tốt	**885**	191	125	162	203	204
	Tỷ lệ so với tổng số	99.2	100.0	99.2	98.8	99.0	99.0
	+ Đạt	**7**	0	1	2	2	2
	Tỷ lệ so với tổng số	0.8	0.0	0.8	1.2	1.0	1.0
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1.3	***Tự học giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo)***	**892**	191	126	164	205	206
	+ Tốt	**864**	191	125	162	189	197
	Tỷ lệ so với tổng số	96.9	100.0	99.2	98.8	92.2	95.6
	+ Đạt	**28**	0	1	2	16	9
	Tỷ lệ so với tổng số	3.1	0.0	0.8	1.2	7.8	4.4
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	**Năng lực đặc thù**						
2.1	***Ngôn ngữ***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
2.2	***Tính toán***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
2.3	***Khoa học***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.68	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.32	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.00	0.0	0.0			
2.4	***Công nghệ***	**x**	x	x	x	x	x
	+ Tốt	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Đạt	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Cần cố gắng	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
2.5	***Tin học***	**x**	x	x	x	x	x
	+ Tốt	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Đạt	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Cần cố gắng	x	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
2.6	***Thẩm mĩ***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.68	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.32	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.00	0.0	0.0			
2.7	***Thể chất***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.68	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.32	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.00	0.0	0.0			
3	**Phẩm chất**						
3.1	***Chăm học, chăm làm***	**575**	x	x	164	205	206
	+ Tốt	**559**	x	x	162	198	199
	Tỷ lệ so với tổng số	97.2			98.8	96.6	96.6
	+ Đạt	**16**	x	x	2	7	7
	Tỷ lệ so với tổng số	2.8			1.2	3.4	3.4
	+ Cần cố gắng	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
3.2	***Tự tin, trách nhiệm***	**575**	x	x	164	205	206
	+ Tốt	**568**	x	x	162	204	202
	Tỷ lệ so với tổng số	98.8			98.8	99.5	98.1
	+ Đạt	**7**	x	x	2	1	4
	Tỷ lệ so với tổng số	1.2			1.2	0.5	1.9
	+ Cần cố gắng	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
3.3	***Trung thực, kỷ luật***	**575**	x	x	164	205	206
	+ Tốt	**568**	x	x	162	204	202
	Tỷ lệ so với tổng số	98.8			98.8	99.5	98.1
	+ Đạt	**7**	x	x	2	1	4
	Tỷ lệ so với tổng số	1.2			1.2	0.5	1.9
	+ Cần cố gắng	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
3.4	***Đoàn kết, yêu thương***	**575**	x	x	164	205	206
	+ Tốt	**568**	x	x	162	204	202
	Tỷ lệ so với tổng số	98.8			98.8	99.5	98.1
	+ Đạt	**7**	x	x	2	1	4
	Tỷ lệ so với tổng số	1.2			1.2	0.5	1.9
	+ Cần cố gắng	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
3.5	***Yêu nước***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
3.6	***Nhân ái***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
3.7	***Chăm chỉ***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
3.8	***Trung thực***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
3.9	***Trách nhiệm***	**317**	191	126	x	x	x
	+ Tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			
	+ Đạt	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Cần cố gắng	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**						
1	**Tiếng Việt**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**766**	184	122	144	156	160
	Tỷ lệ so với tổng số	85.9	96.3	96.8	87.8	76.1	77.7
	+ Hoàn thành	**126**	7	4	20	49	46
	Tỷ lệ so với tổng số	14.1	3.7	3.2	12.2	23.9	22.3
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	**Toán**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**789**	185	124	143	168	169
	Tỷ lệ so với tổng số	88.5	96.9	98.4	87.2	82.0	82.0
	+ Hoàn thành	**103**	6	2	21	37	37
	Tỷ lệ so với tổng số	11.5	3.1	1.6	12.8	18.0	18.0
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	**Tự nhiên và Xã hội**	**481**	191	126	164	x	x
	+ Hoàn thành tốt	**478**	191	125	162	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.4	100.0	99.2	98.8		
	+ Hoàn thành	**3**	0	1	2	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.6	0.0	0.8	1.2		
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0		
4	**Khoa học**	**411**	x	x	x	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**394**	x	x	x	198	196
	Tỷ lệ so với tổng số	95.9				96.6	95.1
	+ Hoàn thành	**17**	x	x	x	7	10
	Tỷ lệ so với tổng số	4.1				3.4	4.9
	+ Chưa hoàn thành	**0**	x	x	x	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0				0.0	0.0
5	**Lịch sử và Địa lí**	**411**	x	x	x	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**372**	x	x	x	188	184
	Tỷ lệ so với tổng số	90.5				91.7	89.3
	+ Hoàn thành	**39**	x	x	x	17	22
	Tỷ lệ so với tổng số	9.5				8.3	10.7
	+ Chưa hoàn thành	**0**	x	x	x	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0				0.0	0.0
6	**Đạo đức**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**885**	191	125	162	204	203
	Tỷ lệ so với tổng số	99.2	100.0	99.2	98.8	99.5	98.5
	+ Hoàn thành	**7**	0	1	2	1	3
	Tỷ lệ so với tổng số	0.8	0.0	0.8	1.2	0.5	1.5
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	**Âm nhạc**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**886**	191	125	162	204	204
	Tỷ lệ so với tổng số	99.3	100.0	99.2	98.8	99.5	99.0
	+ Hoàn thành	**6**	0	1	2	1	2
	Tỷ lệ so với tổng số	0.7	0.0	0.8	1.2	0.5	1.0
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
8	**Mĩ thuật**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**864**	191	125	162	199	187
	Tỷ lệ so với tổng số	96.9	100.0	99.2	98.8	97.1	90.8
	+ Hoàn thành	**28**	0	1	2	6	19
	Tỷ lệ so với tổng số	3.1	0.0	0.8	1.2	2.9	9.2
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
9	**Kĩ thuật (Thủ công)**	**575**	x	x	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**567**	x	x	162	204	201
	Tỷ lệ so với tổng số	98.6			98.8	99.5	97.6
	+ Hoàn thành	**8**	x	x	2	1	5
	Tỷ lệ so với tổng số	1.4			1.2	0.5	2.4
	+ Chưa hoàn thành	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
10	**Thể dục (GDTC)**	**892**	191	126	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**885**	191	125	162	204	203
	Tỷ lệ so với tổng số	99.2	100.0	99.2	98.8	99.5	98.5
	+ Hoàn thành	**7**	0	1	2	1	3
	Tỷ lệ so với tổng số	0.8	0.0	0.8	1.2	0.5	1.5
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
11	**Ngoại ngữ**	**575**	x	x	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**386**	x	x	128	136	122
	Tỷ lệ so với tổng số	67.1			78.0	66.3	59.2
	+ Hoàn thành	**189**	x	x	36	69	84
	Tỷ lệ so với tổng số	32.9			22.0	33.7	40.8
	+ Chưa hoàn thành	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
12	**Hoạt động trải nghiệm**	**317**	191	126	x	x	x
	+ Hoàn thành tốt	**316**	191	125	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7	100.0	99.2			

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	+ Hoàn thành	**1**	0	1	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.0	0.8			
	+ Chưa hoàn thành	**0**	0	0	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0			
13	**Tin học**	**575**	x	x	164	205	206
	+ Hoàn thành tốt	**518**	x	x	147	194	177
	Tỷ lệ so với tổng số	90.1			89.6	94.6	85.9
	+ Hoàn thành	**57**	x	x	17	11	29
	Tỷ lệ so với tổng số	9.9			10.4	5.4	14.1
	+ Chưa hoàn thành	**0**	x	x	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0			0.0	0.0	0.0
14	**Công nghệ**	**x**	x	x	x	x	x
	+ Hoàn thành tốt	**x**	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Hoàn thành	**x**	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
	+ Chưa hoàn thành	**x**	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ so với tổng số						
15	**Số học sinh không đánh giá**	**7**	0	1	2	1	3
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**892**	191	126	164	205	206
1	**Lên lớp**	**892**	191	126	164	205	206
	Tỷ lệ so với tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1.1	*Trong đó:* *Học sinh được khen thưởng cấp trường*	**765**	183	122	138	154	168
	Tỷ lệ so với tổng số	85.8	95.8	96.8	84.1	75.1	81.6
1.2	*Học sinh được cấp trên khen thưởng*	**67**	10	8	19	16	14
	Tỷ lệ so với tổng số	7.5	5.2	6.3	11.6	7.8	6.8
2	**Ở lại lớp**	**0**	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Bình Tân, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phan Thị Kim Chi